

**PHỤ LỤC I: ÁP DỤNG CHO CÁC CHỈ TIÊU THUỘC TIÊU CHÍ SỐ 2.2,
2.3, 6.3 THUỘC BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI**
(Kèm hướng dẫn số: 08/HD-SNNMT, ngày 10/7/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Biểu mẫu số 1: Xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (thôn)	Năm xây dựng	Đơn vị quản lý khai thác	Tình trạng công trình	Diện tích đất nông nghiệp được tưới, tiêu			Ghi chú
						Theo thiết kế (ha)	Theo thực tế (ha)	Tỷ lệ (%)	
I	Hồ chứa								
1	Hồ...								
1.1	Mương ...								
1.2	...								
2	Hồ...								
II	Đập dâng, đập tạm								
1	Đập...								
1.1	Mương...								
1.2	...								
2	Đập...								
III	Trạm bơm điện								
1	...								
2	...								
IV	Kênh Mương								
1	Mương...								
2	...								
	Tổng:								

Biểu mẫu số 2: Xác định tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

1. Đối với cây lúa:

TT	Công trình/Vụ sản xuất	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu nước chủ động trong phạm vi công trình thủy lợi (ha)	Diện tích gieo trồng lúa thực tế được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước bởi công trình thủy lợi (ha)	Biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước được áp dụng
1	Công trình...			
-	Vụ Đông xuân			
-	Vụ Mùa			
2	Công trình...			
	-Vụ...			
	Tổng cộng	S	S₁	
	Tỷ lệ (%)	$T_1 = (S_1/S) * 100$		

Ghi chú: Biện pháp canh tác tiên tiến, tưới tiết kiệm cho lúa được hiểu là áp dụng một trong các biện pháp như: SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm, ướn khô xen kẽ/nông lộ phơi

2. Đối với cây trồng cạn:

TT	Loại cây trồng cạn chủ lực/cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính	Diện tích đất trồng cây trồng cạn chủ lực/ cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính cần tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích đất trồng cây trồng cạn chủ lực/cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính thực tế được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (ha)	Công nghệ tưới TKN được áp dụng (<i>phun mưa, nhỏ giọt</i>)
1	Cây			
2	Cây			
3	Cây			
	...			
	Tổng cộng	S_k	S_{1k}	
	Tỷ lệ	$TK = (S_{1k}/S_k) * 100$		

Điều kiện đạt chỉ tiêu 2.2 là: $TK \geq 15\%$

Biểu mẫu số 3: Xác định đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

TT	Nội dung	Yêu cầu bắt buộc	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
			Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ	
1	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực		35		
1.1	Tổ chức bộ máy		10		
1.1.1	Có quyết định thành lập Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã và kiện toàn khi có thay đổi.	Có	5	0	Quyết định
1.1.2	Có quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã trong đó có phân công nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự.	Có	5	0	Quy chế
1.2	Nguồn nhân lực		25		
1.2.1	100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Văn bản triệu tập/cử cán bộ tham gia
1.2.2	Có quyết định thành lập đội xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã; được củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên.	Có	4	0	Quyết định
1.2.3	Lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hằng năm.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Văn bản triệu tập/cử cán bộ tham gia
1.2.4	Có từ 70% trở lên số người dân trên địa bàn xã được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai thông qua: hội nghị tuyên truyền; cấp phát tài liệu; tuyên truyền qua các phương tiện truyền thông, báo chí, nhóm zalo, facebook và các hình thức phù hợp khác.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Báo cáo
2	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh		40		

TT	Nội dung	Yêu cầu bắt buộc	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
			Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ	
2.1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai		11		
2.1.1	Có Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã giai đoạn 05 năm tương ứng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được điều chỉnh hằng năm và kế hoạch thực hiện công tác phòng, chống thiên tai hằng năm.	Có	6	0	Quyết định
2.1.2	Có xác định nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với từng loại hình thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai thường xảy ra tại địa phương.	Có	5	0	Thể hiện tại Quyết định
2.2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai		8		
2.2.1	Có Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai có khả năng xảy ra trên địa bàn.	Có	4	0	Quyết định
2.2.2	Nội dung phương án được xây dựng cụ thể, chi tiết phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương và được rà soát, điều chỉnh, bổ sung hằng năm.		4	0	Thể hiện tại Quyết định
2.3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai/phương án ứng phó thiên tai được phê duyệt		21		
2.3.1	Hằng năm có quyết định giao nhiệm vụ về chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai tại địa phương; có phương án huy động vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.	Có	10	0	Quyết định
2.3.2	Có từ 90% trở lên số tổ chức, hộ gia đình trên địa bàn xã chuẩn bị sẵn sàng nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai tại chỗ phù hợp với tình hình thực tế khi có thiên tai xảy ra.		6	Tính điểm theo tỷ lệ %	Báo cáo
2.3.3	100% nội dung công việc cần thực hiện theo		5	Tính điểm	Báo cáo

TT	Nội dung	Yêu cầu bắt buộc	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
			Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ	
	phương án ứng phó thiên tai đã được phê duyệt để chuẩn bị cho hoạt động phòng, chống thiên tai được thực hiện và hoàn thành trước khi thiên tai xảy ra.			theo tỷ lệ %	
3	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu		20		
3.1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng		6		
3.1.1	Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.		3	0	Thể hiện tại quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương
3.1.2	Việc đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác phải đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %	Báo cáo
3.2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai		14		
3.2.1	Trên địa bàn xã có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai để các hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.	Có	7	0	Báo cáo
3.2.2	Các điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Báo cáo
4	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai		5		
	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %	Báo cáo

Biểu mẫu số 4: Cấp thôn
Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm 20...
 Thôn (Xóm)....., xã....., tỉnh.....

<i>Stt</i>	<i>Họ và tên chủ hộ</i>	<i>Hộ nghèo</i>	<i>Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng</i>		<i>Nguồn cấp nước</i>	
			<i>Nước sạch theo quy chuẩn*</i>	<i>Nước hợp vệ sinh**</i>	<i>Công trình CNSNTTT***</i>	<i>Công trình CNQMHGD****</i>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>
1						
2						
3						
4						
5						
	Tổng					

Ghi chú:

Nước từ các nguồn công trình CNSNTTT/bơm dẫn hoặc công trình CNQMHGD đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo QCVN do BYT hoặc UBND cấp tỉnh ban hành hoặc nước từ các nguồn CNQMHGD đã được xử lý bằng công nghệ (thiết bị lọc nước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế và được sử dụng, bảo quản theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất); **Nước HVS: bao gồm cả nước sạch. CNSNTTT: ***Cấp nước sạch nông thôn tập trung; CNQMHGD; **** Cấp nước quy mô hộ gia đình.

[illegible]

Biểu mẫu số 6: Cấp xã
Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT

T T	Tên công trình	Địa bàn cun g cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Ổn đị nh (2 0 điể m)	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50- 60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)		Tổng điểm	BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(1 0)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(2 3)
1																						
2																						
3																						
4																						
5																						
	Tổng g																					

Ghi chú:

- Tổng điểm ≥ 70 điểm (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số (1) và 20 điểm cho nội dung đánh giá số (2)): Bền vững
- Tổng điểm từ 50 đến <70 điểm: Tương đối bền vững
- Tổng điểm từ 20 đến < 50 điểm: Kém bền vững
- Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC BIỂU MẪU

Biểu mẫu số 4: Cấp thôn (Xóm)

Đánh hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm.....

Thôn (Xóm)....., xã....., tỉnh.....

Stt	Họ và tên chủ hộ	Hộ nghèo	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước	
			Nước sạch	Nước hợp vệ sinh*	Công trình CNSNTT**	Công trình CNQMHGD***
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nguyễn Văn A		1	1	1	
2	Trần Thị B			1		1
3	Phạm Ngọc C	1		0		1
4						
5						
6						
	Tổng					

Ghi họ tên chủ hộ

Đánh số 1 vào dòng tương ứng với cột (2) nếu là hộ nghèo

Đánh số 1 vào các ô tương ứng; Nếu các Hộ đã sử dụng nước sạch thì đương nhiên là HVS nên đánh dấu cả 2; Hộ nào chưa được sử dụng nước sạch-HVS đánh số 0.

Đối với Hộ sử dụng nhiều nguồn nước cùng lúc thì chọn nguồn thường xuyên nhất

Công trình cấp nước hộ gia đình gồm: giếng đào, giếng khoan, nước mưa và nguồn nước sông, suối, mạch lộ và nguồn

Ghi chú: * Bao gồm cả các HGD sử dụng nước sạch từ công trình CNSNTT và CNQMHGD.

Biểu mẫu số 5: Cấp xã
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm.....
Xã....., tỉnh.....

TT	Tên thôn	Tổng số HGD	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch									Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS								
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1																					
2																					
3																					
4																					
5																					
6																					
7																					
8																					
9																					
10																					
	Tổng																				

Chia tỷ lệ cho cột (6), (8), (10), (12), (15), (17), (19), (21)

Tỷ lệ= $\frac{\text{Số hộ}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$

Tổng của (13) = (6) + (8) + (10) + (12)
 Tổng của (22) = (15) + (17) + (19) + (21)

Cho những
thôn nào
trong xã

Biểu mẫu số 6: Cấp xã
Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT

Thông tin tự kiểm định hay
lấy từ kết quả kiểm định của
TTKSBT tỉnh, cơ quan có
thẩm quyền.

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐ BV	K BV	K HĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1																						
2																						
3																						
4																						
5																						
	Tổng																					

* Tiêu chí (1), (3), (5): Kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn

* Tiêu chí (2): Dựa trên kết quả kiểm định của TT NSVSMT hoặc của TT KSBT tỉnh, TT Y tế theo TT 41/2018/TT-BYT, Quy chuẩn kỹ thuật do UBND tỉnh ban hành;

* Tiêu chí (4): Sử dụng kết quả ở cột (7) Bảng 5 để đánh giá.

Tiêu chí số (5) được đánh giá là đạt như sau:

- Công trình có quy mô (từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên), vừa (từ 1.000-5.000 m³/ngày đêm) hoặc nhóm công trình có tổng công suất từ 3.000m³/ng.đ trở lên phải phải thỏa mãn yêu cầu sau:
+ Tối thiểu có 01 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp và có 01 năm kinh nghiệm về quản lý khai thác công trình thủy lợi, cấp, thoát nước;
+ Tối thiểu có 02 nhân sự quản lý khai thác có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm về xây dựng, kỹ thuật điện, nước, vận hành trang thiết bị của công trình, tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên;
- Đối với công trình quy mô nhỏ (100 - dưới 1.000 m³/ngày đêm) và rất nhỏ (dưới 100 m³/ngày đêm): yêu cầu nhân sự quản lý khai thác phải có tối thiểu 01 người được xác nhận là đã tham gia tập huấn về chuyên môn kỹ thuật quản lý khai thác công trình cấp nước sạch tập trung do các cơ quan, đơn vị chuyên môn, tổ chức quản lý khai thác về cấp nước sạch nông thôn tổ chức.

Thông tin tự kiểm định hay lấy từ kết quả kiểm định của TTKSBT tỉnh/TTYT, cơ quan có thẩm quyền.

* Tổng điểm ≥ 70 : Bền vững (trong đó ít nhất phải đạt 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2)
* Tổng điểm từ $50 < 70$ điểm: Tương đối bền vững
* Tổng điểm từ $20 < 50$ điểm: Kém bền vững
* Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động

